BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	**Đại học**
Ngành đào tạo:	**Giáo dục Tiểu học**
Tên tiếng Anh:	**Primary Education**
Tên các chuyên ngành khác:	
Mã ngành:	**7140202**
Loại hình đào tạo:	**Chính quy**
Hình thức đào tạo:	**Tập trung**

Gia Lai, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học Mã ngành: 7140202
Tên tiếng Anh: Primary Education
Tên các chuyên ngành khác:
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo giáo viên ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục chuyên ngành, có năng lực tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học ở trường tiểu học, có khả năng tự học và nghiên cứu suốt đời; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hướng đến hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Người học ngành Giáo dục Tiểu học trong và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đạt được:

1) PO1: Có kiến thức đại cương, khoa học cơ sở và khoa học chuyên ngành để học tập, nghiên cứu và tiếp xúc thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Tiểu học.

2) PO2: Có kỹ năng ứng dụng các tri thức khoa học vào tổ chức hoạt động dạy và học ở trường tiểu học.

3) PO3: Có kỹ năng tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy học, năng lực số và sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại.

4) PO4: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời; có lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu cụ thể của Khung trình độ quốc gia bậc đại học. Sinh viên sau khi hoàn thành các học phần để tốt nghiệp phải đạt các chuẩn sau:

PLO1: Hình thành các kiến thức và kỹ năng vận dụng khoa học đại cương, khoa học cơ sở vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Tiểu học. **Học phần cốt lõi:** *Lý thuyết văn học;* *Cơ sở ngôn ngữ học;* *Lý thuyết tập hợp và logic Toán.*	**PI 1.1:** Tóm tắt (hiểu, nhớ, hệ thống) các nội dung kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở. **PI 1.2:** Áp dụng kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở để học tập và nghiên cứu chuyên ngành.
PLO2: Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ. **Học phần cốt lõi:** *Từ loại và câu tiếng Việt;* *Phong cách học Tiếng Việt;* *Văn học thiếu nhi.*	**PI 2.1:** Diễn giải các kiến thức chuyên ngành xã hội và nhân văn. **PI 2.2:** Giải quyết các vấn đề về tâm lý, nhận thức, ngôn ngữ, hành vi của trẻ.
PLO3: Vận dụng các kiến thức toán học và tự nhiên trong giáo dục trẻ. **Học phần cốt lõi:** *Suy luận và chứng minh;* *Sinh lý học trẻ em*	**PI 3.1:** Diễn giải các kiến thức chuyên ngành toán và tự nhiên trong giáo dục trẻ. **PI 3.2:** Giải quyết các vấn đề về toán học và tự nhiên trong chương trình và sách giáo khoa tiểu học.
PLO4: Vận dụng các kiến thức về phương pháp dạy học ở tiểu học. **Học phần cốt lõi:** *Phương pháp dạy học tiếng Việt;* *Phương pháp dạy học Toán;* *Phương pháp dạy học Tự nhiên- Xã hội.*	**PI 4.1:** Diễn giải các kiến thức về phương pháp dạy học các môn học ở Tiểu học. **PI 4.2:** Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động, thiết kế bài dạy các môn ở Tiểu học.
PLO5: Sử dụng công nghệ số vào học tập và thực hành nghề nghiệp	**PI 5.1:** Xác định chức năng của một số phương tiện kỹ thuật số trong cho hoạt động giáo dục.

Học phần cốt lõi: *Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học.*	**PI 5.2:** Sử dụng các công cụ công nghệ số trong học tập và hoạt động giáo dục.
PLO6: Thực hiện sự chuyên cần, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng. **Học phần cốt lõi:** *Thực tập sư phạm 2.*	**PI 6.1:** Thể hiện sự chuyên cần, tích cực trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng. **PI 6.2:** Thực hiện năng lực tự học tự nghiên cứu vào việc giải quyết các vấn trong học tập và hoạt động giáo dục.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6
PO1	×	×	×	×		
PO2		x	x	×		×
PO3				x	x	
PO4						x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				25	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT – Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT - Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT - Luật và QLNN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
5	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130300	LLCT - Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													
Nhóm 1: Bóng đá													
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)*	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)*	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
Nhóm 2: Bóng chuyền													
10	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)*	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)*	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
Nhóm 3: Bóng rổ													
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)*	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)*	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
Nhóm 4: Cầu lông													
16	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)*	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)*	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam													
19	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)*	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
21	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)*	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
Nhóm 6: Võ Taekwondo													
22	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)*	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)*	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
Nhóm 7: Võ Karatedo													
25	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)*	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)*	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-An ninh													
28	1120168	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)*	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)*	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)*	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	*Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)*	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ, Tin học				**10**									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
34	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				2									
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**113**									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				**30**									
36	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
37	1100278	Giáo dục học đại cương	2	2	25		10			60		KHXH&NV	
38	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
39	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
40	1110040	Mĩ học	1	2	20		20			60		GDTH&MN	
41	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	2	3	20	25				90		GDTH&MN	
42	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	3	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	
43	1110238	Số học	4	2	15	15				60	1110094	GDTH&MN	
44	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng giải toán tiểu học	7	2	15	15				60		GDTH&MN	
45	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	3	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
46	1110214	Âm nhạc cơ bản	3	2	20	10				60		GDTH&MN	
47	1110188	Lý thuyết văn học	3	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
48	1110162	Mỹ thuật cơ bản	5	2	15	15				60		GDTH&MN	
49	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học	4	2	15	15				60		GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				**34**									
II.2.1. Các học phần bắt buộc				**34**									
50	1110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học	1	2	25		10			60		GDTH&MN	
51	1110217	Ngữ Âm - Từ vựng TV	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
52	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
53	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	4	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
54	1110051	Phong cách học tiếng Việt	4	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
55	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	2	30					60		GDTH&MN	
56	1110163	Suy luận và chứng minh	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
57	1110111	Ngữ dụng học	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
58	1110185	Câu tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
59	1110105	Giáo dục Âm nhạc	5	2	20			20		60	1110214	GDTH&MN	
60	1110108	Văn học thiếu nhi	6	3	45					90		GDTH&MN	
61	1110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học	6	2	15	5	20			60		GDTH&MN	
62	1110253	Chuyên đề Toán	7	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
63	1110167	Chuyên đề Văn	6	2	30					60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
64	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	7	1				30		30		GDTH&MN	
65	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	7	2	20	10				60	1110162	GDTH&MN	
II.2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 01 chuyên đề Toán và 01 chuyên đề văn).				**04**									
66	1110222	Dạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	7	2	30					60		GDTH&MN	
67	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	7	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
68	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	7	2	30					60		GDTH&MN	
69	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	7	2	30					60	1110067 1110068 1110259 1110260	GDTH&MN	
70	1110256	Đồ thị và ứng dụng trong giải toán tiểu học	7	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
71	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	6	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
72	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	6	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
73	1110182	Phân tâm học trẻ em	6	2	30					60		GDTH&MN	
74	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
75	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
76	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
77	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
78	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	6	2	25	5				60		GDTH&MN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				**37**									
Các học phần bắt buộc													
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				**37**									
79	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
80	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	7	2	20			20		60		KHXH&NV	
81	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	4	3	30	10	10			90	1100278	KHXH&NV	
82	2030075	Tâm lý học Tiểu học	4	2	30					60	1100277	KHXH&NV	
83	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	2	10			40		60		GDTH&MN	
84	1110172	Rèn luyện kỹ năng	6	2	15	15				60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		Tiếng Việt 2											
85	1110189	PPDH Tự nhiên - Xã hội 1	3	2	20			20		60	1110033; 1110218	GDTH&MN	
86	1110257	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	7	3	30			30		60	1110251 1110218 1110189	GDTH&MN	
87	1110258	Giáo dục nghệ thuật truyền thống	5	2	20	10				60		GDTH&MN	
88	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	5	2	20			20		60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN	
89	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	7	3	30			30		90	1110065	GDTH&MN	
90	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	5	2	25			10		60		GDTH&MN	
91	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	6	3	30			30		90	1110067	GDTH&MN	
92	1110259	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	6	3	25			40		60	1110067 1110068	GDTH&MN	
93	1110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	7	2	15	15				60	1110259	GDTH&MN	
94	1110261	Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học	5	2	20		20			60	1100283, 2030075	GDTH&MN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				**6**									
95	1110081	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
96	1110083	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	
		Các học phần tự chọn											
97	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TCNH&QTKD	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				**6**									
Khóa luận tốt nghiệp													
98	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	8	**6**								GDTH&MN	
Các học phần thay thế tốt nghiệp				*6*									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
99	1110220	Dạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
100	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	8	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
101	1110222	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
102	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng	8	2	30					60	1110067 1110068	GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		khiếu Toán									1110259 1110260		
103	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học	8	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
104	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
105	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
106	1110182	Phân tâm học trẻ em	8	2	30					60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
107	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
108	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
109	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
110	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	8	2	15	15				60		GDTH&MN	
111	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	8	2	25	5				60		GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				**138**									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs					
				1	2	3	4	5	6
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	**25**	18%	H	L	L	M		L
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	**30**	22%	L	M	M	M		L
3	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức ngành, chuyên ngành	**34**	25%	L	M	M	M		L

4	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức bổ trợ; Thực tập thực tế	**43**	31%	L	M	M	M	H	L
5	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	**6**	4%	L	L	L	M	L	H

Chú thích: L – Mức thấp; M – Mức trung bình; H – Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10			90		LLCT-Luật và QLNN	
2	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30		90		CNTT	
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45					90		NN	
4	1100277	Tâm lý học đại cương	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
5	1110040	Mĩ học	2	20		20			60		GDTH&MN	
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					60		GDTH&MN	
7	1110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học	2	25		10			60		GDTH&MN	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30					60		GDTH&MN	
9		Giáo dục thể chất 1: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	DK
9.1	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)*	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.2	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.3	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.4	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.5	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.6	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	4			26		30		GDTC-QP	
9.7	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	4			26		30		GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01TC GDTC			**19**									

Học Kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60		LLCT-Luật và QLNN	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	60					120	1090061	NN	
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
5	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	10			40		60		GDTH&MN	

6	1100278	Giáo dục học đại cương	2	25		10			60		KHXH&NV	
7	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	3	20	25				90		GDTH&MN	
8	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	30					60		GDTH&MN	
9		Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)*	1	4			26		30	1120172	GDTC-QP	
9.2	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)*	1	4			26		30	1120175	GDTC-QP	
9.3	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)*	1	4			26		30	1120178	GDTC-QP	
9.4	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)*	1	4			26		30	1120181	GDTC-QP	
9.5	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)*	1	4			26		30	1120184	GDTC-QP	
9.6	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)*	1	4			26		30	1120187	GDTC-QP	
9.7	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)*	1	4			26		30	1120190	GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01TC GDTC			**19**									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
2	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
3	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	
4	1110214	Âm nhạc cơ bản	2	20	10				60		GDTH&MN	
5	1110188	Lý thuyết văn học	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
6	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
7	1110189	PPDH Tự nhiên – Xã hội 1	2	20			20		60	1110033; 1110218	GDTH&MN	
8	1110217	Ngữ âm – Từ vựng Tiếng việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
9		*Giáo dục thể chất 3: Chọn 1 trong 7 học phần sau:*	1	4			26		30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)*	1	4			26		30	1120173	GDTC-QP	
9.2	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)*	1	4			26		30	1120176	GDTC-QP	
9.3	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)*	1	4			26		30	1120179	GDTC-QP	
9.4	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)*	1	4			26		30	1120182	GDTC-QP	
9.5	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)*	1	4			26		30	1120185	GDTC-QP	
9.6	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)*	1	4			26		30	1120188	GDTC-QP	
9.7	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)*	1	4			26		30	1120191	GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			**19**									

Học kỳ 4:

TT	Mã học	Tên học phần	Số tín	Giờ trên lớp	TN/ TH	Khác (TT,	Giờ tự	Mã HP học	Khoa quản lý	Ghi chú

	phần		chỉ	LT	BT	TL		ĐA, BTL)	học	trước	HP	
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			60	1130091	LLCT-Luật và QLNN	
2	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
3	1110051	Phong cách học tiếng Việt	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
4	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	3	30	10	10			90	1100278	KHXH&NV	
5	2030075	Tâm lý học Tiểu học	2	30					60	1100277	KHXH&NV	
6	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học	2	15	15				60	1110095	GDTH&MN	HP mới
7	1110238	Số học	2	15	15				60	1110094	GDTH&MN	
8	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	2	15	15				60		GDTH&MN	Chuyển từ HK6
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			**17**									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
2	1110261	Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học	2	20		20			60	1100283, 2030075	GDTH&MN	
3	1110162	Mỹ thuật cơ bản	2	15	15				60		GDTH&MN	
4	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	2	20			20		60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN	
5	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	2	25			10		60		GDTH&MN	
6	1110111	Ngữ dụng học	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
7	1110185	Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
8	1110105	Giáo dục Âm nhạc	2	20			20		60	1110214	GDTH&MN	
9	1120168	*Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1(*)*	3	37		8			82		GDTC-QP	
10	1120169	*Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2(*)*	2	22		8			52		GDTC-QP	
11	1120170	*Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3(*)*	2	14			16		44		GDTC-QP	
12	1120171	*Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4(*)*	2	4			56		36		GDTC-QP	
Tổng cộng: 16TC (16 Bắt buộc + 0 Tự chọn + 09 GDQP-AN)			**16**									Giảm 01 HP

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110163	Suy luận và chứng minh	2	15	15				60		GDTH&MN	
2	1110108	Văn học thiếu nhi	3	45					90		GDTH&MN	
3	1110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học	2	15	5	20			60		GDTH&MN	
4	1110167	Chuyên đề Văn	2	30					60		GDTH&MN	
5	1110258	Giáo dục nghệ thuật truyền thống	2	20	10				60	1110161	GDTH&MN	

6	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	3	30			30		90	1110067	GDTH&MN	
7	1110259	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	3	25			40		60	1110067 1110068	GDTH&MN	
8	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2	2	15	15				60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 19TC(17 Bắt buộc + 02 Tự chọn, chuyên đề văn)			**19**									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	2	15	15				60	1110259	GDTH&MN	
2	1110253	Chuyên đề Toán	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
3	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	1				30		30		GDTH&MN	
4	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	2	20			20		60		KHXH&NV	
5	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	2	20	10				60	1110162	GDTH&MN	
6	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng trong giải toán tiểu học	2	15	15				60		GDTH&MN	
7	1110066	PPDH Tiếng việt ở tiểu học 2	3	30			30		90	1110065	GDTH&MN	
8	1110257	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	3	30			30		60	1110251 1110218 1110189	GDTH&MN	
9	1110081	Thực tập sư phạm 1	1					TT			GDTH&MN	
Tổng cộng: 18TC(16 Bắt buộc + 02 Tự chọn, chuyên đề Toán)			**18**									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110083	Thực tập sư phạm 2	5					TT			GDTH&MN	
2	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	6								GDTH&MN	
Các học phần thay thế tốt nghiệp			*6 TC*									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):												
3	Chọn 1 trong 4 học phần sau:											
3.1	1110240	Dạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	2	30					60	1110175	GDTH&MN	
3.2	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
3.3	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	2	30					60	1110094; 1110068	GDTH&MN	
3.4	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	2	30					60	1110067 1110068 1110259 1110260	GDTH&MN	
3.5	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):												
4	Chọn 1 trong 3 học phần sau											
4.1	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
4.2	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
4.3	1110182	Phân tâm học trẻ em	2	30					60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):												

5	Chọn 1 trong 5 học phần sau:											
5.1	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	2	20	10				60		GDTH&MN	
5.2	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	2	20	10				60		GDTH&MN	
5.3	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	2	20	10				60		GDTH&MN	
5.4	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	2	15	15				60		GDTH&MN	
5.5	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	2	25	5				60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 11TC(05 Bắt buộc + 06 Tự chọn)			**11**									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
1	1130299	Triết học Mác Lênin	X-M										X-M	
2	1050242	Tin học cơ sở	X-M									X-M		
3	1090061	Tiếng Anh 1	X-M										X-M	
4	1100277	Tâm lý học đại cương		X-M										X-M
5	1110040	Mĩ học		X-M										X-M
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam		X-M									X-M	
7	1110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học						X-M					X-M	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học		X-HA									X-M	
9	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	X-M										X-M	
10	1130049	Pháp luật đại cương	X-M										X-M	
11	1090166	Tiếng Anh 2		X-M									X-M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
12	2030003	Kỹ năng giao tiếp	X-M										X-M	
13	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1								X-M				X-M
14	1100278	Giáo dục học đại cương		X-M										X-M
15	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán		X-HA										X-M
16	1110218	Sinh lý học trẻ em						X-HA						X-M
17	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X-M										X-M	
18	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê						X-M						X-M
19	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số						X-M						X-M
20	1110214	Âm nhạc cơ bản		X-M										
21	1110188	Lý thuyết văn học		X-HA										X-M
22	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt				X-HA								X-M
23	1110189	PPDH Tự nhiên – Xã hội 1								X-HA				X-M
24	1110217	Ngữ âm – Từ vựng Tiếng việt				X-M								X-M
19														
25	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	X-M										X-M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
26	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt				X-M								X-M
27	1110051	Phong cách học tiếng Việt				X-HA								X-M
28	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học								X-M				X-M
29	2030075	Tâm lý học Tiểu học								X-M				X-M
30	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học						X-M						X-M
31	1110238	Số học						X-M						X-M
32	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học							X-M					X-M
33	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X-M										X-M	
34	1110261	Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học										X-M		X-M
35	1110162	Mỹ thuật cơ bản				X-M							X-M	
36	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1								X-HA				X-M
37	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1								X-HA				X-M
38	1110111	Ngữ dụng học				X-M								X-M
39	1110185	Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng				X-M								X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
40	1110105	Giáo dục Âm nhạc		X-M									X-M	
41	1110163	Suy luận và chứng minh						X-HA						X-M
42	1110108	Văn học thiếu nhi				X-HA								X-M
43	1110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học										X-HA		X-M
44	1110167	Chuyên đề Văn				X-M								X-M
45	1110258	Giáo dục nghệ thuật truyền thống								X-M			X-M	
46	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2								X-M				X-M
47	1110259	Rèn luyện kỹ năng Toán 1								X-M				X-M
48	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2								X-M				X-M
49	1110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2								X-M				X-M
50	1110253	Chuyên đề Toán						X-M						X-M
51	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội		X-M									X-M	
52	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức								X-M				X-M
53	1110106	Giáo dục Mỹ thuật				X-M							X-M	
54	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng trong giải toán tiểu học						X-M						X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
55	1110066	PPDH Tiếng việt ở tiểu học 2								X-M				X-M
56	1110257	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2								X-M				X-M
57	1110081	Thực tập sư phạm 1		Y-M		Y-M		Y-M	X-M				X-M	
58	1110083	Thực tập sư phạm 2		Y-M		Y-M		Y-M		X-M	Y-M		X-M	X-HA
59	1110219	Khóa luận tốt ghiệp		Y-L		X-M		X-M	X-M					X-M
60.1	1110240	Dạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.2	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.3	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.4	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán		Y-L				X-M	X-M					X-M
60.5	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học		Y-L				X-M	X-M					X-M
61.1	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kĩ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học		Y-L		X-M			X-M					X-M
61.2	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học		Y-L		X-M			X-M					X-M
61.3	1110182	Phân tâm học trẻ em		Y-L		X-M			X-M					X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
62.1	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.2	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.3	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.4	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu		Y-L		X-M			X-M					X-M
62.5	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt		Y-L		X-M			X-M					X-M

1.7. Phương pháp đánh giá

Dánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và đánh giá theo CĐR của CTĐT.

1.7.1. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần. Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần
2.Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		

3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.	
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn (|Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm)|/4). Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9- 10	A+	4	Đạt
8-8,9	A	3,5	

7-7,9	B^+	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4-4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

7.2.2. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.
Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kĩ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Đánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kĩ năng giao tiếp, thuyết trình.
Đánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của người học.
Đánh giá tiểu luận/ bài tập	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận,

lớn	những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6
Phương pháp quan sát				x	x	x
Đánh giá bài tập	x	x	x	x		x
Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	x	x	x	x		
Đánh giá thực hành				x	x	x
Đánh giá vấn đáp	x	x	x	x		
Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	x	x	x	x	x	x
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	x	x	x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (xem Phụ lục)

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Trần Thị Giang	TS. Lê Xuân Vinh	TS. Đinh Anh Tuấn